

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 1 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

PHẦN 1: NHẬN BIẾT HỢP CHẤT/CHẾ PHẨM VÀ CÔNG TY

1.1 Nhận biết sản phẩm

Tên thương mại:

S&M Chloramin B

1.2 Cách sử dụng chất hoặc hợp chất và không nên sử dụng

Sử dụng hóa chất theo khuyến cáo:

Chế phẩm khử khuẩn dùng cho bề mặt, vật dụng trong y tế, thú y và các lĩnh vực nói chung. Hóa chất có phổ hoạt động rộng (vi khuẩn, nấm, vi rút)

Không sử dụng:

Hợp chất không được sử dụng cho mục đích khác.

1.3 Chi tiết về nhà cung cấp bảng thông số an toàn

Tên nhà cung cấp:

Schulke CZ, s.r.o.

Địa chỉ:

Lidická 326, 735 81 Bohumín, Czech Republic

ID công ty:

24301779

Số điện thoại / Fax:

+420 558 320 260

e-mail:

schulkecz@schuelke.com

e-mail của người chịu trách

nhiệm về MSDS:

MSDS@bochemie.cz

1.4 Số điện thoại khẩn cấp

Toxikologické informační středisko, Na Bojišti 1, 128 08 Praha 2, Czech Republic: 224 91 92 93 hoặc 224 91 54 02.

PHẦN 2: DẤU HIỆU NHẬN BIẾT NGUY HẠI

2.1 Phân loại chất và hợp chất

Theo quy định số
1272/2008/EC

Acute Tox. 4, H302; Skin Irrit. 2, H315; Skin Sens. 1, H317; Eye Irrit. 2, H319; Resp. Sens. 1 H334; STOT SE 3, H335; Aquatic Acute 1, 400

Để xem đầy đủ các mục về nguy cơ gây hại xem phần 16.

Ảnh hưởng tiêu cực về sinh lý, sức khỏe con người và môi trường:

Rất độc nếu nuốt phải. Gây kích ứng cho da và kích ứng cho mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng hoặc triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Rất độc đối với sinh vật dưới nước. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Tiếp xúc với axit thải ra khí độc.

2.2 Ký hiệu trên nhãn

Ký hiệu cảnh báo:



Từ ký hiệu:

Nguy hại

Báo cáo nguy hiểm:

H302 Độc nếu nuốt phải.

H315 Gây kích ứng da.

H317 Có thể gây phản ứng dị ứng da

H319 Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

H334 Có thể gây dị ứng hoặc triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.

H335 Có thể gây kích ứng hệ hô hấp

H400 Rất độc đối với sinh vật dưới nước

Thông báo phòng ngừa:

P102 Để xa tầm tay trẻ em.

P261 Tránh hít phải bụi.

P280 Đeo găng tay cao su bảo vệ/quần áo bảo vệ/bảo vệ mắt/bảo vệ mặt.

P302+P352 Dây vào da: Rửa với nhiều nước và xà phòng.

P305+P351+P338+P310 Dây vào mắt: Rửa cẩn thận với nước vài phút. Cởi bỏ

kính áp tròng, nếu có và dễ lấy ra. Tiếp tục rửa mắt. Ngay lập tức đi gặp bác sĩ.

P403+P233 Bảo quản ở nơi thoáng khí. Giữ bao bì đóng gói nguyên gốc.

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 2 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

Cung cấp. Báo cáo nguy hại: EUH031 Tiếp xúc với axit thải ra khí độc.

2.3 Các nguy cơ khác

Hợp chất không đáp ứng với chỉ số PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

PHẦN 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN

3.1 Hợp chất

-

3.2 Hợp chất

3.2.1 Các chất trong hợp chất

| Thành phần | (%) | EC CAS Số chỉ số Số REACH | Phân loại theo quy định số 1272/2008/EC, CLP |
|---|-------|--|--|
| Sodium N-chlorobenzenesulphonamide, salt (anhydrous) /* | ~ 77 | 204-847-9 127-52-6 - 01-2120004553-69 | Acute Tox. 4, H302; Skin Irrit. 2, H315; Skin Sens. 1, H317; Eye Irrit. 2, H319; Resp. Sens. 1, H334; STOT SE 3, H335; Aquatic Acute 1, H400 |
| Sodium hydroxide | ≤ 0.6 | 215-185-5 1310-73-2 011-002-00-6 01-2119457892-27 | Met. Corr. 1, H290; Skin Corr. 1A, H314; Eye Dam. 1, 318 |

/* dạng khan của N-chlorobenzenesulphonamide, muối natri không ổn định, vì vậy nó chuyển thành dạng trihydrate. Tối thiểu 25% clor hoạt tính. Để xem đầy đủ các mục về nguy cơ gây hại xem phần 16.

PHẦN 4: BIỆN PHÁP SƠ CỨU

4.1 Mô tả biện pháp sơ cứu

Trong trường hợp gặp nạn hoặc nếu bạn cảm thấy không khỏe, hãy đi khám bác sỹ ngay (mang nhãn bất cứ khi nào có thể). **Nếu hít phải:** ngừng ngay việc phơi nhiễm, nếu có thể. Mang người bị nạn đến nơi thoáng khí; để nghỉ ngơi (tránh đi lại) nếu cần, tìm kiếm trợ giúp y tế.

Tiếp xúc với da: cởi bỏ quần áo nhiễm bẩn và giày dép. Rửa kỹ với nước và xà phòng. Tìm kiếm trợ giúp y tế. Trong trường hợp bị bỏng rộng, đến bệnh viện.

Đẩy vào mắt: Rửa xối mạnh với nhiều nước sạch trong thời gian ít nhất 10 phút; tìm kiếm trợ giúp y tế.

Nuốt phải: Rửa sạch miệng với nước uống để người bị nạn uống 0.2-0.5 L nước. Không bắt cô nôn ra, tìm kiếm trợ giúp y tế.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, cả cấp tính và trì hoãn.

Gây kích ứng da và kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây dị ứng hoặc triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây kích ứng hệ hô hấp. Có hại nếu hít phải.

4.3 Chỉ định cần được chăm sóc y tế ngay và điều trị đặc biệt cần thiết.

Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, đường tiêu hóa và bỏng lan ra cần đi khám bác sỹ.

PHẦN 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

5.1 Phương tiện chữa cháy

Phù hợp: sản phẩm không cháy, hoạt động dập tắt lửa ở xung quanh.

Không phù hợp: không có, nếu sử dụng máy phun nước có nguy cơ thải vào hệ thống thoát nước và môi trường.

5.2 Các nguy hại đặc biệt nảy sinh từ chất và hỗn hợp

Các chất khí hoặc khói gây khó chịu và độc hại có thể được giải phóng trong quá trình cháy. Nó phân hủy ở nhiệt độ trên 140°C, phóng ra khí độc chlorine trong quá trình cháy. Ngăn chặn sinh ra bụi.

5.2 Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Không hít phải khí nổ hoặc khí đốt. Dùng dụng cụ thở độc lập và mặc quần áo bảo vệ.

PHẦN 6: CÁC BIỆN PHÁP TRONG TRƯỜNG HỢP GẶP TAI NẠN

6.1 Phòng ngừa cho con người, trang bị bảo hộ và các thủ tục cấp cứu

6.1.1 Đối với các trường hợp không khẩn cấp liên quan đến con người

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 3 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

Mặc đồ bảo hộ phù hợp . Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không sử dụng dung dịch đã pha ở nơi kín và gần vật liệu dễ cháy, cung cấp khu vực thông thoáng phù hợp.

6.1.2 Đối với người phản ứng khẩn cấp

Mặc đồ bảo hộ cho người. . Tránh tiếp xúc với da và mắt. Trong trường hợp bị thải vào cống thoát nước hoặc nguồn nước, hòa tan sản phẩm với lượng nước phù hợp, hoạt động theo quy định của địa phương và các trường hợp khẩn cấp và thông báo cho các cơ quan hữu quan.

6.2 Phòng ngừa cho môi trường

Tránh làm nhiễm bẩn đất và nước, và các vật liệu dễ gây cháy (không dung mùn cưa hoặc xenlulo để chống thấm tràn). Trong trường hợp có sự cố để thải ra số lượng lớn hóa chất vào nước bề mặt, nước ngầm hoặc nước thải, thông báo cho các cơ quan địa phương theo các quy định của địa phương (như. Đội chữa cháy, cảnh sát, cảnh sát cứu hộ, quản trị viên cấp nước). Ngăn chặn ảnh hưởng của axit và các chất chứa axit. Ngăn chặn sự nhiễm bẩn lan rộng vào môi trường. Bảo quản và giữ chặt trong bao bì kín, ngăn chặn thia vào môi trường.

6.3 Các phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch

Mặc đồ bảo hộ cho người. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Trong trường hợp sản phẩm bị đổ rơi vãi, sử dụng chất thấm hút phù hợp (chất hút đặc biệt dùng cho vật liệu tấn công hoặc chất hấp thụ phổ quát) và đặt trong bao bì đóng kín có nhãn mác. Tránh việc thải loại vô ý vào cống rãnh và nguồn nước.

6.4 Liên quan đến các phần khác

Xem phần 8 và 13.

PHẦN 7: XỬ LÝ VÀ LƯU TRỮ

7.1 Phòng ngừa xử lý an toàn

Sử dụng thiết bị bảo vệ cá nhân theo quy định. Không hít thở bụi trong quá trình thao tác. Hơn nữa, bảo vệ chất khử khuẩn khỏi các thao tác tiềm ẩn của người không có thẩm quyền và cung cấp đủ thông gió cho quá trình làm việc, Ngăn chặn ảnh hưởng của axit và các chất chứa axit. Không được ăn uống, hút thuốc trong quá trình thao tác với chế phẩm. Đóng gói lại bao bì cẩn thận sau khi mở ra.

7.2 Các điều kiện bảo quản an toàn, gồm cả các thứ không tương thích phù hợp

Giữ trong bao bì nguyên gốc, đóng kín. Bảo quản nơi khô thoáng tránh ảnh hưởng thời tiết và đảm bảo không bị thải vào môi trường tránh người không có thẩm quyền tiếp cận. Không bảo quản trực tiếp dưới ánh mặt trời và cùng với các vật liệu dễ cháy khác. Bảo quản cách xa đồ ăn, nước uống, thức ăn gia súc , các chế phẩm làm sạch từ axit hoặc chứa axit. Nhiệt độ bảo quản: từ -20 tới +30°C.

7.3 Sử dụng và cụ thể

Thông tin quan trọng được cung cấp bởi bảng dữ liệu an toàn vật liệu, theo hướng dẫn trên nhãn hoặc trên các trang web của công ty.

PHẦN 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/BẢO VỆ CON NGƯỜI

8.1 Các thông số kiểm soát

8.1.1 Giá trị giới hạn phơi nhiễm

Quy định của Séc: Quy định số 361/2007.

| Chất | CAS | PEL (mg/m ³) | NPK-P (mg/m ³) | Yếu tố chuyển đổi sang ppm |
|----------|-----------|--------------------------|----------------------------|----------------------------|
| Chlorine | 7782-50-5 | 0.5 | 1.5 | 0.344 |

8.1.2 Quy trình giám sát thông tin

Nghị định số 432/2003 của Bộ luật hành động của Séc không đặt giới hạn chỉ dẫn về thử nghiệm phơi nhiễm sinh học.

8.1.3 Quy trình giám sát không khí

Theo dõi nồng độ tại nơi làm việc theo các quy định về quy chế của Chính phủ số. 361/2007 của Bộ luật hành động của Séc tại những dòng cuối.

8.1.4 Giá trị của DNEL và PNEC

| | | |
|-------------------------|----------------------|-------------|
| Nước bề mặt | PNEC _{sw} | 0.036 mg/L |
| Trầm tích nước ngọt | PNEC _{sed} | 0.0379 mg/L |
| Nhà máy xử lý nước thải | PNEC _{STP} | 1.65 mg/L |
| Khoang trên mặt đất | PNEC _{soil} | 0.0121 mg/L |

8.2 Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1 Các kiểm soát kỹ thuật phù hợp

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 4 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

Cung cấp đủ thông gió, khuyến cáo sử dụng cạn kiệt. Khi làm việc, không ăn uống, hút thuốc và tuân theo các điều kiện vệ sinh khi làm việc. Đảm bảo chỉ có người sử dụng trang bị bảo hộ người và hiểu biết về bản chất của hóa chất khử khuẩn, hướng dẫn sử dụng và các điều kiện bảo vệ con người và môi trường, hoặc các nguyên tắc khi thao tác với chế phẩm, được phép làm việc với chế phẩm. Khi sử dụng chế phẩm đã pha, dùng găng tay. Giữ trang bị bảo hộ người ở điều kiện dùng được và thay những cái bị hỏng. Quần áo bị nhiễm bẩn khi làm việc có thể được mặc lại sau khi đã giặt kỹ, sạch sẽ. Rửa tay và mặt kỹ với nước và xà phòng sau khi làm việc, dùng kem dưỡng cho da tay.

8.2.2 Các biện pháp bảo vệ các nhân, như thiết bị bảo vệ các nhân.

| | |
|--------------------------|--|
| Bảo vệ mắt/mặt: | Găng tay cao su bảo vệ và mặt nạ che mặt. |
| Bảo vệ da: | Quần áo bảo vệ, đeo ủng khi làm việc |
| Bảo vệ tay: | Đeo găng tay cao su bảo vệ. |
| Bảo vệ hệ hô hấp: | Cung cấp thông thoáng phù hợp của khu vực hoặc sử dụng hệ thống bảo vệ hô hấp. |

8.2.3 Kiểm soát phơi nhiễm môi trường

Tuân thủ điều kiện bảo quản và sử dụng, đặc biệt đảm bảo các quy định tránh bị thất thoát chế phẩm đậm đặc vào dòng nước, đất và thoát nước (để biết thêm thông tin chi tiết xem các điều kiện sử dụng theo luật hành động số 254/2001 của bộ luật hành động của Séc về nước).

PHẦN 9: CÁC TÍNH CHẤT VẬT LÝ VÀ HÓA HỌC

9.1 Thông tin về tính chất vật lý hóa học cơ bản

| | |
|--------------------------------|---|
| Trạng thái (at 20°C): | Rắn, dạng bột tinh khiết |
| Màu: | Trắng, hơi xám nhẹ |
| Mùi: | Đặc trưng mùi Clor nhẹ |
| Ngưỡng mùi: | Đặc trưng mùi Clor nhẹ |
| pH (at 24.5°C): | pH 10.3 (dung dịch 1%) |
| Điểm tan chảy/ điểm đóng băng: | Không được tính |
| Điểm sôi (°C): | Không xác định |
| Điểm sáng: (°C): | Không được tính |
| Tỷ lệ bốc hơi: | Không được tính |
| Khả năng tự cháy (rắn, khí): | Không tự cháy |
| Giới hạn trên/dưới về cháy nổ: | Không tự cháy |
| Áp suất hơi (at 20°C): | 2.44×10^{-9} Pa |
| Mật độ hơi: | not estimated |
| Mật độ tương đối (at 20°C): | 1.484 |
| Khả năng hòa tan: | 149 g/L |
| Hệ số phân bố: n-octanol/nước: | Log Pow: 0.14 ± 0.29 (pH = 7.0; 26°C) |
| Nhiệt độ tự bốc cháy (°C): | Không tự bốc cháy |
| Nhiệt độ phân hủy (°C): | 189 |
| Độ nhớt: | Không xác định – chế phẩm dạng bột |
| Đặc tính phát nổ: | Không phát nổ |
| Đặc tính oxy hóa: | Không có tính oxy hóa. |

9.2 Thông tin khác

Chứa 25% clor hoạt tính. Chế phẩm có ảnh hưởng tẩy trắng, có thể gây tẩy trắng thuốc nhuộm trong dệt may, luật số 201/2012 của bộ luật hành động của Séc về không khí.

PHẦN 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

10.1 Phản ứng

Các phản ứng: với acid và các chất chứa acid, chất xúc tác, bột kim loại, ammonium và ion ammonium

10.2 Tính ổn định của hóa chất

Dung dịch của sản phẩm có tính ổn định khi được bảo quản, bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời, để nơi thoáng mát.

10.3 Khả năng của các phản ứng có hại

11 với acid và các chất chứa acid, chất xúc tác, bột kim loại, ammonium và ion ammonium khả năng của phản ứng hóa học có hại.

11.1 Điều cần tránh

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 5 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

Tăng nhiệt độ, ánh nắng mặt trời, ảnh hưởng thời tiết, độ ẩm, nước mưa và đặc biệt là ảnh hưởng của các chất và dung dịch có tính axit.

11.2 Vật liệu không tương thích

Axit và các chất chứa axit, chất xúc tác (như hydroxides), kim loại bột, ammonium và ion ammonium.

11.3 Sản phẩm phân hủy có hại

Chlorine, hydrogen chloride, nitrogen oxides.

PHẦN 11: THÔNG TIN ĐỘC

11.1 Thông tin về ảnh hưởng độc hại

- a) **độc tính cấp tính** LD50 miệng, chuột 200-2,000 mg/kg
bw LD50 da, chuột > 2,000 mg/kg bw
- b) **ăn mòn/kích thích da:** Gây kích ứng da.
- c) **tổn thương/kích ứng mắt nghiêm** Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- d) **hô hấp và da nhạy cảm:** Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây dị ứng hoặc triệu chứng hen suyễn hoặc khó thở nếu hít phải.
- e) **đột biến tế bào mầm:** Dựa trên thông số có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
- f) **Gây ung thư:** Dựa trên thông số có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
- g) **độc tính sinh sản:** Dựa trên thông số có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng.
- h) **STOT-tiếp xúc đơn:** Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
NO(A)EL, miệng: 20 mg/kg bw/day
LO(A)EL, miệng: 60 mg/kg bw/day
- i) **STOT-tiếp xúc lặp lại:** Dựa trên thông số có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng
- j) **nguy hại hít vào:** Dựa trên thông số có sẵn, các tiêu chí phân loại không được đáp ứng

11.2 Thông tin về đường tiếp xúc

Da, mắt, hô hấp.

11.3 Các triệu chứng liên quan đến đặc tính vật lý, hóa học và độc tính

Da: gây kích ứng.

Mắt: gây kích ứng, có thể gây chảy nước mắt, đỏ giác mạc, viêm kết mạc.

Hít phải: phản ứng dị ứng.

11.4 Tác động chậm và ngay lập tức cũng như các ảnh hưởng lâu dài do tiếp xúc ngắn và dài hạn

Tiếp xúc kéo dài và lặp lại với da có thể gây rối loạn mô. Hít phải kéo dài và lặp lại có thể gây thiếu máu nhẹ hoặc trung bình. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây kích ứng hô hấp.

11.5 Các hiệu ứng tương tác

không được quan sát.

PHẦN 12: THÔNG TIN SINH THÁI

12.1 Chất độc môi sinh

| | | | |
|---|------|---------|-------------------------------|
| Độc tính cấp tính của Tảo (<i>Daphnia magna</i>) | EC50 | 48 hrs. | 4.77 mg/L (test) |
| Độc tính cấp tính của Cá (<i>Poecilia reticulata</i>) | LC50 | 96 hrs. | 17.6 mg/L (test) |
| Độc tính cấp tính của Rong (<i>Desmouletia subspicatus</i>) | EC50 | 72 hrs. | 0.34 mg/L 0.68 mg/L (test) |

12.2 Tính bền bỉ và khả năng phân giải

Phân hủy sinh học: Sau 28 ngày, sự suy thoái được tính cho 0 % trong dung dịch chứa 37 mg/L của sản phẩm tương ứng. Kết quả chỉ ra rằng sản phẩm không phân hủy sinh học. Sau khi phân hủy Chlorine, sản phẩm phân hủy sinh học 100% .

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Sản phẩm không tích lũy sinh học và phân hủy sinh học do độ hòa tan trong nước cao. Giá trị phân chia hệ số (n-octanol/water) thấp Pow đạt 0.14 ± 0.29 .

12.4 Tính di động trong đất

Sự hấp thụ của sản phẩm vào đất hoặc vào bùn rất hạn chế.

$$\log K_{OC}^{soil} < 1.5 (0.0 \pm 1.4) (pH = 6.0, 25^\circ C)$$

$$\log K_{OC}^{sludge} < 1.5 (-0.1 \pm 1.4) (pH = 6.0, 25^\circ C)$$

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 6 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

12.5 Kết quả đánh giá của PBT và vPvB

Sản phẩm không đáp ứng chỉ số PBT/vPvB theo REACH, phụ lục XIII.

12.6 Các phản ứng phụ khác

Sản phẩm này có thể gây nguy hại cho môi trường trong trường hợp loại thải số lượng lớn sản phẩm.

PHẦN 13: XEM XÉT XỬ LÝ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

a) Đề xuất các phương pháp loại thải chất và bao bì nhiễm bẩn

Là chất thải có nguy hại. Mặc đồ bảo hộ người và tuân theo các quy định khi xử lý và thu gom chất thải bảo vệ không cho chất thải tràn vào môi trường. Chất thải được giao cho các công ty chuyên biệt xử lý, nếu cần thiết giao cho chương trình thu gom rác nguy hại trong cộng đồng của bạn. Bao bì nhiễm bẩn giao cho các công ty xử lý chuyên biệt như là chất thải nguy hại và sau đó có thể được tái chế sau khi làm sạch kỹ.

b) Các tính chất lý hóa có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp xử lý chất thải

Tránh tiếp xúc với axit hòa tan hoặc đậm đặc, các chất chứa axit, chất xúc tác, ammonium, kim loại bột và ion ammonium.

c) Không được đổ vào nước thải

Chất thải không được xử lý bằng cách đổ vào cống rãnh thoát nước.

d) Các biện pháp phòng ngừa đặc biệt đối với bất kỳ biện pháp xử lý chất thải được đề nghị

Đề xuất phân loại chất thải

Phân nhóm 16 03 05* Chất thải hữu cơ chứa chất gây nguy hại.

Đề xuất phân loại bao bì đựng chất thải

Bao bì còn sót lại hợp 15 01 10* Bao bì còn sót lại hợp chất hoặc bị nhiễm bẩn chất nguy hại.

chất:

Các quy định của pháp luật về chất thải:

Nghị định số 2008/98/EC về chất thải và bãi bỏ một số chỉ thị. Nếu hợp chất hay bao bì của nó là chất thải, người sử dụng cuối cùng phải gắn mã rác thải có liên quan – Mã rác thải Châu Âu (mã EWC) theo quyết định của Ủy ban (2000/532/EC).

PHẦN 14: THÔNG TIN VỀ VẬN CHUYỂN

| | (ADR/RID/GGVSE) | IMDG |
|---|--|--|
| 14.1 Số UN: | UN 1759 | UN 1759 |
| 14.2 UN tên hàng vận chuyển: | CORROSIVE SOLID, N.O.S. (chloramin B) | CORROSIVE SOLID, N.O.S. (chloramin B) |
| 14.3 Hạng chất nguy hại : | 8 | 8 |
| 14.4 Nhóm đóng gói: | III | III |
| 14.5 Nguy hại cho môi trường | Có | Có |
| 14.6 Phòng ngừa đặc biệt cho người vận | -- | -- |
| 14.7 Vận chuyển hàng loạt theo phụ lục II của MARPOL 73/78 và IBC Code. | -- | -- |
| 14.8 Mã nguy hại thông tin khác (Kemler): | 80 | 80 |
| 14.9 Số lượng hạn chế (LQ): | 5 kg | 5 kg |

PHẦN 15: REGULATORY INFORMATION

15.1 Các quy định cụ thể về an toàn sức khỏe và môi trường đối với chất hoặc hỗn hợp.

Pháp luật điều chỉnh các vấn đề cá nhân về bảo vệ môi trường và điều kiện vệ sinh lao động.

Quy định số. 1907/2006 (REACH).

Quy định số 1272/2008/ES (CLP)

15.2 Đánh giá an toàn hóa chất

Đánh giá an toàn hóa chất không được tiến hành đối với hợp chất này.

PHẦN 16: CÁC THÔNG TIN KHÁC

a) Những thay đổi trong quá trình sửa đổi MSDS

Sửa đổi 4.0 – sửa đổi số điện thoại, những sửa đổi theo quy định số 830/2015/EU.

BẢNG THÔNG SỐ AN TOÀN HÓA CHẤT

(Theo quy định số 1907/2006/EC của quốc hội Châu Âu đã được sửa đổi bằng quy định số 830/2015/EU)

Ngày phát hành: 15 /01/ 2004

Trang: 7 / 7

Ngày chỉnh sửa: 24 /10/ 2021

Ngày cũ: 24 /10/ 2016

Version: 4.0

Tên sản phẩm:

S&M CHLORAMIN B

Những phần sửa đổi được chỉ ra ở phần dòng in đậm: **I**

b) Từ khóa để viết tắt và cho các từ viết tắt được sử dụng

| | |
|------------------------|---|
| Acute Tox. 4 | Độc tính cấp tính. 4 |
| Skin Irrit. 2 | Gây kích ứng da. 2 |
| Skin Corr. 1A | Gây ăn mòn da. 1A |
| Skin Sens.1 | Gây cho da nhạy cảm.1 |
| Eye Irrit. 2 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. 2 |
| STOT SE 3 | Độc tính cơ quan mục tiêu đặc biệt – tiếp xúc đơn |
| Aquatic Acute 1 | Nguy hiểm đến môi trường thủy sinh |
| Resp. Sens. 1 | Nhạy cảm về hô hấp.1 |
| LC50 | Nồng độ chết người, 50% |
| EC50 | Nồng độ hiệu quả, 50% |
| LD50 | Liều gây chết người, 50% |
| NPK-P | Nồng độ cho phép tối đa |
| PEL | Giới hạn tiếp xúc cho phép |
| PNEC | Dự đoán nồng độ không hiệu quả |
| DNEL | Cấp độ không có hiệu lực |
| NO(A)EL | Cấp độ không thấy tác dụng bất lợi |
| LO(A)EL | Mức tác dụng bất lợi thấp nhất quan sát được |
| PBT | Liên tục, tích lũy sinh học và độc |
| vPvB | Liên tục cao và tích lũy sinh học cao |

c) Tài liệu tham khảo chính và nguồn dữ liệu

Thông tin ở đây được dựa trên kiến thức tốt nhất và luật pháp hiện hành, theo qui định số 1272/2008/EC. Bảng dữ liệu an toàn vật liệu được chuẩn bị trên cơ sở dữ liệu công cộng trong các cơ sở và kiểm nghiệm của nhà sản xuất. MSDS chứa đựng thông tin cần thiết để bảo vệ về an toàn và bảo vệ sức khỏe nghề nghiệp và bảo vệ môi trường sống. Thông tin hiện tại đề cập đến trạng thái kiến thức và kinh nghiệm phù hợp với luật pháp hiện hành. Không được mặc nhiên coi là sự đảm bảo về tính phù hợp và tính sử dụng của sản phẩm cho việc sử dụng đặc biệt.

d) Danh sách các tuyên bố nguy cơ có liên quan

| | |
|--------------|--|
| H 302 | Nguy hại nếu nuốt phải |
| H 314 | Gây bỏng da nghiêm trọng và hỏng mắt. |
| H 315 | Gây kích ứng da. |
| H 317 | Gây phản ứng dị ứng da. |
| H 319 | Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. |
| H 335 | Có thể gây kích ứng hệ hô hấp. |
| H 334 | Có thể gây dị ứng và triệu chứng hen suyễn hoặc gây khó thở nếu hít phải |
| H 400 | Rất độc với môi trường thủy sinh. |

e) Hướng dẫn đào tạo

Nhân viên xử lý chế phẩm phải được hướng dẫn về rủi ro thao tác và các quy định về bảo vệ sức khỏe và môi trường (điều khoản liên quan của mã lao động đã được sửa đổi) và hơn nữa nhân sự phải được làm quen với các đặc tính nguy hiểm, sức khỏe nghề nghiệp và các nguyên tắc bảo vệ môi trường và các biện pháp sơ cứu (Bộ luật số. 258/2000 mục về bảo vệ sức khỏe cộng đồng đã được sửa đổi).

f) Giới hạn sử dụng khuyến cáo

Không được sử dụng sản phẩm cho bất kỳ mục đích nào khác ngoài mục đích đã được xác định (xem phần 1.2). Vì các điều kiện sử dụng cụ thể nằm ngoài sự kiểm soát của nhà cung cấp, người dùng chỉ chịu trách nhiệm thực hiện theo thông tin và cảnh báo ở đây với luật pháp và các quy định của địa phương. Thông tin an toàn được mô tả từ góc độ an toàn của sản phẩm và nó không được coi là thông số kỹ thuật của sản phẩm.